

DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2025 - 2026

Đơn vị: Khoa Kinh tế và Quản lý công

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
	2023											
1	Kinh tế đầu tư	2354020100	Huỳnh Diễm	Mi	2023	ĐH	4.000000	90	Xuất sắc	9.195.000	100%	9.195.000
2	Kinh tế đầu tư	2354020185	Trần Đức	Thống	2023	ĐH	3.900000	100	Xuất sắc	9.195.000	100%	9.195.000
3	Kinh tế đầu tư	2354020192	Nguyễn Anh	Thư	2023	ĐH	3.800000	95	Xuất sắc	9.195.000	100%	9.195.000
4	Kinh tế đầu tư	2354020047	Lê Thị Ngọc	Hân	2023	ĐH	3.700000	90	Xuất sắc	9.195.000	100%	9.195.000
5	Kinh tế đầu tư	2354020129	Bùi Thị Yến	Nhi	2023	ĐH	3.600000	85	Giỏi	9.195.000	70%	6.436.500
6	Kinh tế đầu tư	2354020015	Vương Gia	Bảo	2023	ĐH	3.600000	85	Giỏi	9.195.000	70%	6.436.500
7	Kinh tế đầu tư	2354020106	Trần Thị Thảo	My	2023	ĐH	3.500000	98	Giỏi	9.195.000	70%	6.436.500
8	Kinh tế đầu tư	2354020082	Lê Anh	Kiệt	2023	ĐH	3.500000	95	Giỏi	9.195.000	70%	6.436.500
9	Kinh tế đầu tư	2354020229	Nguyễn Thành	Trung	2023	ĐH	3.500000	81	Giỏi	9.195.000	70%	6.436.500
10	Kinh tế quốc tế	2354020031	Phạm Ngọc	Dương	2023	ĐH	3.700000	90	Xuất sắc	8.805.000	100%	8.805.000
11	Kinh tế quốc tế	2354020247	Phạm Ngọc Trúc	Vân	2023	ĐH	3.600000	90	Xuất sắc	8.805.000	100%	8.805.000
12	Kinh tế quốc tế	2354020053	Lê Thị Bích	Hiền	2023	ĐH	3.600000	90	Xuất sắc	8.805.000	100%	8.805.000
13	Kinh tế quốc tế	2354020248	Trương Kỳ	Vân	2023	ĐH	3.900000	85	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
14	Kinh tế quốc tế	2354020260	Nguyễn Nhật Tường	Vy	2023	ĐH	3.700000	85	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
15	Kinh tế quốc tế	2354020226	Bùi Nguyễn Diễm	Trình	2023	ĐH	3.600000	88	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
16	Kinh tế quốc tế	2354020099	Võ Thị Kiều	Mẫn	2023	ĐH	3.500000	100	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
17	Kinh tế quốc tế	2354020262	Nguyễn Thụy	Vy	2023	ĐH	3.500000	88	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
18	Kinh tế quốc tế	2354020095	Nguyễn Gia	Long	2023	ĐH	3.500000	85	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
19	Kinh tế quốc tế	2354020104	Phạm Thị Lệ	My	2023	ĐH	3.500000	81	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
20	Kinh tế quốc tế	2354020025	Nguyễn Thị Thùy	Dung	2023	ĐH	3.400000	100	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
21	Kinh tế quốc tế	2354020190	Bùi Lê Anh	Thư	2023	ĐH	3.400000	90	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
22	Kinh tế quốc tế	2354020088	Hoàng Gia Khánh	Linh	2023	ĐH	3.400000	90	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
23	Kinh tế quốc tế	2354020243	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	2023	ĐH	3.400000	90	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
24	Kinh tế quốc tế	2354020051	Trần Lê Bảo	Hân	2023	ĐH	3.300000	98	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
25	Kinh tế quốc tế	2354020175	Ngô Thị Thu	Thảo	2023	ĐH	3.300000	95	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
26	Kinh tế quốc tế	2354020271	Lê Thị Hải	Yến	2023	ĐH	3.300000	90	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
27	Kinh tế quốc tế	2354020263	Nguyễn Tường	Vy	2023	ĐH	3.300000	89	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
28	Kinh tế quốc tế	2354020136	Trần Hoàng Yến	Nhi	2023	ĐH	3.300000	88	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
29	Kinh tế quốc tế	2354020180	Lê Hữu	Thắng	2023	ĐH	3.300000	85	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
30	Kinh tế quốc tế	2354020128	Nguyễn Quách Thảo	Nhân	2023	ĐH	3.200000	90	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
31	Kinh tế quốc tế	2354020059	Nguyễn Thị Kim	Hoa	2023	ĐH	3.200000	88	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
32	Kinh tế quốc tế	2354020241	Lê Hoàng	Tường	2023	ĐH	3.200000	88	Giỏi	8.805.000	70%	6.163.500
33	Quản lý công	2354140077	Trần Thị Minh	Thư	2023	ĐH	4.000000	90	Xuất sắc	9.585.000	100%	9.585.000
34	Quản lý công	2354140009	Lâm Hưng	Bình	2023	ĐH	3.800000	88	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
35	Quản lý công	2354140076	Trần Hoàng Minh	Thư	2023	ĐH	3.700000	81	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
36	Quản lý công	2354140006	Phạm Nguyễn Tú	Anh	2023	ĐH	3.600000	85	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
37	Quản lý công	2354140090	Nguyễn Trúc	Uyên	2023	ĐH	3.500000	86	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
38	Quản lý công	2354140088	Nguyễn Gia Cát	Tường	2023	ĐH	3.400000	84	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
39	Quản lý công	2354140024	Phạm Phú	Hào	2023	ĐH	3.300000	81	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
40	Quản lý công	2354140060	Phạm Thị Hải	Như	2023	ĐH	3.200000	100	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
41	Quản lý công	2354140057	Lê Thị Cẩm	Nhung	2023	ĐH	3.200000	85	Giỏi	9.585.000	70%	6.709.500
42	Quản lý công	2354140018	Nguyễn Thị Thùy	Dương	2023	ĐH	3.700000	70	Khá	9.585.000	50%	4.792.500
43	Quản lý công	2354140015	Ngô Thị Kiều	Duyên	2023	ĐH	3.700000	69	Khá	9.585.000	50%	4.792.500
44	Quản lý công	2354140067	Nguyễn Ngọc Trúc	Quỳnh	2023	ĐH	3.500000	70	Khá	9.585.000	50%	4.792.500
	2024											
45	Kinh tế	2454022124	Nguyễn Thanh Kim	Ngân	2024	ĐH	3.800000	100	Xuất sắc	10.182.000	100%	10.182.000
46	Kinh tế	2454022173	Phạm Thị Như	Quỳnh	2024	ĐH	3.800000	98	Xuất sắc	10.182.000	100%	10.182.000

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
47	Kinh tế	2454022046	Trần Đặng Kiều	Giang	2024	ĐH	3.700000	90	Xuất sắc	10.182.000	100%	10.182.000
48	Kinh tế	2454020018	Dương Ngọc Đăng	Khoa	2024	ĐH	3.600000	98	Xuất sắc	10.182.000	100%	10.182.000
49	Kinh tế	2454022221	Nguyễn Thị Bảo	Trần	2024	ĐH	3.600000	93	Xuất sắc	10.182.000	100%	10.182.000
50	Kinh tế	2454020017	Trần Yên	Khiêm	2024	ĐH	3.600000	90	Xuất sắc	10.182.000	100%	10.182.000
51	Kinh tế	2454022090	Nguyễn Anh	Kiệt	2024	ĐH	4.000000	85	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
52	Kinh tế	2454022248	Phan Trần Thảo	Vy	2024	ĐH	3.800000	82	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
53	Kinh tế	2454022056	Vũ Thị Ngân	Hạnh	2024	ĐH	3.700000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
54	Kinh tế	2454022069	Đinh Thái	Hoàng	2024	ĐH	3.700000	85	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
55	Kinh tế	2454022053	Nguyễn Thanh	Hải	2024	ĐH	3.600000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
56	Kinh tế	2454020042	Trần Lê Bảo	Trang	2024	ĐH	3.600000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
57	Kinh tế	2454022162	Hồ Phi	Phụng	2024	ĐH	3.500000	100	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
58	Kinh tế	2454022007	Nguyễn Lan	Anh	2024	ĐH	3.500000	98	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
59	Kinh tế	2454020029	Lê Thị Minh	Nguyệt	2024	ĐH	3.500000	93	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
60	Kinh tế	2454020021	Trần Trương Yên	Linh	2024	ĐH	3.500000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
61	Kinh tế	2454022146	Trần Ngọc	Nhiều	2024	ĐH	3.500000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
62	Kinh tế	2454020022	Vũ Cẩm	Ly	2024	ĐH	3.500000	86	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
63	Kinh tế	2454022078	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	2024	ĐH	3.500000	81	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
64	Kinh tế	2454022170	Lâm Hải	Quỳnh	2024	ĐH	3.500000	80	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
65	Kinh tế	2454022161	Nguyễn Hoàng	Phúc	2024	ĐH	3.400000	100	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
66	Kinh tế	2454020039	Phan Thị Thanh	Tiền	2025	ĐH	3.400000	90	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
67	Kinh tế	2454020053	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	2026	ĐH	3.400000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
68	Kinh tế	2454022028	Trương Hồng	Diễm	2027	ĐH	3.400000	80	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
69	Kinh tế	2454020008	Nguyễn Quốc	Cường	2028	ĐH	3.300000	91	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
70	Kinh tế	2454022097	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	2029	ĐH	3.300000	85	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
71	Kinh tế	2454022244	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	2030	ĐH	3.300000	85	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
72	Kinh tế	2454022043	Đỗ Nguyễn Hoài	Đức	2031	ĐH	3.300000	81	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400
73	Kinh tế	2454022061	Nguyễn Thị Hồng	Hân	2032	ĐH	3.200000	98	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT	
74	Kinh tế	2454022222	Vũ Nguyễn Quỳnh	Trân	2033	ĐH	3.200000	90	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
75	Kinh tế	2454022220	Lê Nguyễn Ngọc	Trân	2034	ĐH	3.200000	89	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
76	Kinh tế	2454022010	Nguyễn Trần Thảo	Anh	2035	ĐH	3.200000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
77	Kinh tế	2454022017	Nguyễn Thị Hồng	Ân	2024	ĐH	3.200000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
77A	Kinh tế	2454022073	Trần Hoàng	Huy	2024	ĐH	3.200000	88	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	cập nhật 7/9
78	Kinh tế	2454022215	Hà Đặng Thùy	Trâm	2024	ĐH	3.200000	87	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
79	Kinh tế	2454022252	Nguyễn Long	Xuyên	2024	ĐH	3.200000	85	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
80	Kinh tế	2454022175	Lê Thái	Son	2024	ĐH	3.200000	85	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
81	Kinh tế	2454022258	Trần Thị Như	Ý	2024	ĐH	3.200000	82	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
82	Kinh tế	2454022116	Nguyễn Trần Tuyết	My	2024	ĐH	3.200000	81	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
83	Kinh tế	2454022133	Nguyễn Hồ Hoài	Nhân	2024	ĐH	3.200000	80	Giỏi	10.182.000	70%	7.127.400	
84	Kinh tế	2454022041	Huỳnh Thanh	Đông	2024	ĐH	3.700000	71	Khá	10.182.000	50%	5.091.000	
85	Kinh tế	2454022213	Trần Thị Thùy	Trang	2024	ĐH	3.600000	75	Khá	10.182.000	50%	5.091.000	
86	Quản lý công	2454142106	Châu Như	Ý	2024	ĐH	3.785714	95	Xuất sắc	9.457.000	100%	9.457.000	
87	Quản lý công	2454140007	Trần Thị Thanh	Thương	2024	ĐH	3.678571	95	Xuất sắc	9.457.000	100%	9.457.000	
88	Quản lý công	2454142006	Nguyễn Trần Thanh	Bình	2024	ĐH	3.214286	95	Giỏi	9.457.000	70%	6.619.900	
89	Quản lý công	2454142076	Đỗ Minh	Thành	2025	ĐH	3.750000	68	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
90	Quản lý công	2454142072	Trần Cao Phương	Quỳnh	2026	ĐH	3.535714	75	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
91	Quản lý công	2454142065	Trần Ngọc	Như	2027	ĐH	3.500000	75	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
92	Quản lý công	2454142002	Ngô Minh	Anh	2028	ĐH	3.357143	71	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
93	Quản lý công	2454140005	Tăng Ngọc Tuyết	Như	2029	ĐH	3.357143	68	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
94	Quản lý công	2454142067	Khuất Hồng Trúc	Phương	2030	ĐH	3.357143	67	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
95	Quản lý công	2454140004	Bùi Hạnh	Như	2031	ĐH	3.321429	70	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
96	Quản lý công	2454142051	Ngô Hoài	Ngọc	2032	ĐH	3.321429	68	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
97	Quản lý công	2454142090	Nguyễn Dư Mỹ	Trâm	2033	ĐH	3.178571	90	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
98	Quản lý công	2454142079	Trần Thị Thanh	Thúy	2034	ĐH	3.178571	75	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	
99	Quản lý công	2454140008	Trần Thùy	Trâm	2035	ĐH	3.142857	71	Khá	9.457.000	50%	4.728.500	

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
100	Quản lý công	2454142055	Nguyễn Thị Thu	Nguyên	2036	ĐH	3.107143	71	Khá	9.457.000	50%	4.728.500
101	Quản lý công	2454142010	Quảng Ngọc Mỹ	Duyên	2037	ĐH	3.107143	67	Khá	9.457.000	50%	4.728.500
102	Quản lý công	2454142048	Nguyễn Phương	Ngân	2038	ĐH	3.071429	75	Khá	9.457.000	50%	4.728.500
103	Quản lý công	2454142100	Nguyễn Đoàn Phương	Vy	2039	ĐH	3.035714	71	Khá	9.457.000	50%	4.728.500
	2025											
104	Kinh tế	2554020217	Võ Hoài	Thi	2025	ĐH	3.666667	90	Xuất sắc	6.540.000	100%	6.540.000
105	Kinh tế	2554020280	Nguyễn Đỗ Bảo	Yến	2025	ĐH	3.833333	83	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
106	Kinh tế	2554020189	Lê Thị Như	Quỳnh	2025	ĐH	3.666667	85	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
107	Kinh tế	2554020267	Lê Đăng Minh	Tú	2025	ĐH	3.500000	87	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
108	Kinh tế	2554020017	Phùng Kim	Anh	2025	ĐH	3.333333	90	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
109	Kinh tế	2554020033	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	2025	ĐH	3.333333	87	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
110	Kinh tế	2554020208	Ngô Phương	Thảo	2025	ĐH	3.333333	85	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
111	Kinh tế	2554020253	Tô Thị Huyền	Trân	2025	ĐH	3.333333	81	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
112	Kinh tế	2554020249	Lê Phan Hồng	Trân	2025	ĐH	3.333333	81	Giỏi	6.540.000	70%	4.578.000
113	Kinh tế	2554020258	Hoàng Văn Phước	Trung	2025	ĐH	3.833333	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
114	Kinh tế	2554020088	Nguyễn Duy	Kha	2025	ĐH	3.833333	68	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
115	Kinh tế	2554020020	Trần Thị Lan	Anh	2025	ĐH	3.666667	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
116	Kinh tế	2554020154	Huỳnh Thị Quỳnh	Nhi	2025	ĐH	3.666667	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
117	Kinh tế	2554020069	Tô Duy	Hiếu	2025	ĐH	3.666667	72	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
118	Kinh tế	2554020052	Nguyễn Đình	Đức	2025	ĐH	3.500000	79	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
119	Kinh tế	2554020072	Phan Thị Kim	Hoàng	2025	ĐH	3.500000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
120	Kinh tế	2554020144	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	2025	ĐH	3.500000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
121	Kinh tế	2554020273	Nguyễn Thái Kim	Vân	2025	ĐH	3.500000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
122	Kinh tế	2554020085	Nguyễn Thanh	Hương	2025	ĐH	3.500000	66	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
123	Kinh tế	2554020284	Trần Thị Thu	Yến	2025	ĐH	3.333333	77	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
124	Kinh tế	2554020123	Trần Đỗ Hoàng	Minh	2025	ĐH	3.333333	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
125	Kinh tế	2554020057	Nguyễn Thị Nhâm	Hạ	2025	ĐH	3.333333	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
126	Kinh tế	2554020206	Hoàng Phương	Thảo	2025	ĐH	3.333333	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
127	Kinh tế	2554020005	Lê Ngọc Vân	Anh	2025	ĐH	3.333333	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
128	Kinh tế	2554020255	Nguyễn Việt	Trình	2025	ĐH	3.333333	73	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
129	Kinh tế	2554020145	Phạm Thị Hồng	Ngọc	2025	ĐH	3.333333	72	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
130	Kinh tế	2554020082	Lê Văn	Hùng	2025	ĐH	3.333333	71	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
131	Kinh tế	2554020247	Bùi Thị Ngọc	Trâm	2025	ĐH	3.333333	69	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
132	Kinh tế	2554020135	Đỗ Thị Kim	Ngân	2025	ĐH	3.333333	69	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
133	Kinh tế	2554020131	Vũ Hoài	Nam	2025	ĐH	3.333333	67	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
134	Kinh tế	2554020157	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	2025	ĐH	3.166667	100	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
135	Kinh tế	2554020076	Nguyễn Địch Gia	Huy	2025	ĐH	3.166667	93	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
136	Kinh tế	2554020024	Nguyễn Tư Việt	Bách	2025	ĐH	3.166667	89	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
137	Kinh tế	2554020038	Huỳnh Ngô Phương	Danh	2025	ĐH	3.166667	85	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
138	Kinh tế	2554020218	Nguyễn Hoàng Trung	Thiện	2025	ĐH	3.166667	82	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
139	Kinh tế	2554020195	Đỗ Mun Thành	Tài	2025	ĐH	3.166667	78	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
140	Kinh tế	2554020166	Dương Quỳnh	Như	2025	ĐH	3.166667	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
141	Kinh tế	2554020060	Nguyễn Huỳnh Khả	Hân	2025	ĐH	3.166667	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
142	Kinh tế	2554020161	Huỳnh Nguyễn Tuyết	Nhung	2025	ĐH	3.166667	72	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
143	Kinh tế	2554020114	Đặng Thị Cẩm	Ly	2025	ĐH	3.166667	72	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
144	Kinh tế	2554020219	Hồ Thị Bích	Thoa	2025	ĐH	3.166667	70	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
145	Kinh tế	2554020149	Nguyễn Hoàng Trung	Nguyên	2025	ĐH	3.166667	70	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
146	Kinh tế	2554020044	Đặng Thùy	Dương	2025	ĐH	3.166667	67	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
147	Kinh tế	2554020071	Đỗ Diệp Khải	Hoàn	2025	ĐH	3.166667	66	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
148	Kinh tế	2554020153	Nguyễn Minh	Nhật	2025	ĐH	3.000000	100	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
149	Kinh tế	2554020236	Nhâm Cát	Tiên	2025	ĐH	3.000000	93	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
150	Kinh tế	2554020173	Đặng Thanh	Phong	2025	ĐH	3.000000	91	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
151	Kinh tế	2554020142	Lê Thái Minh	Ngọc	2025	ĐH	3.000000	90	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
152	Kinh tế	2554020035	Nguyễn Dương	China	2025	ĐH	3.000000	88	Khá	6.540.000	50%	3.270.000

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
153	Kinh tế	2554020006	Lê Thị Lan	Anh	2025	ĐH	3.000000	85	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
154	Kinh tế	2554020243	Lý Gia	Trang	2025	ĐH	3.000000	83	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
155	Kinh tế	2554020039	Nguyễn Hoàng Bích	Dân	2025	ĐH	3.000000	78	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
156	Kinh tế	2554020061	Tô Chúc	Hân	2025	ĐH	3.000000	78	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
157	Kinh tế	2554020186	Võ Đại Trung	Quân	2025	ĐH	3.000000	76	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
158	Kinh tế	2554020048	Nguyễn Thị	Điệp	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
159	Kinh tế	2554020148	Đàm Thị Hạnh	Nguyên	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
160	Kinh tế	2554020228	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
161	Kinh tế	2554020136	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngân	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
162	Kinh tế	2554020200	Võ Lê Thanh	Tâm	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
163	Kinh tế	2554020185	Nguyễn Trần Minh	Quân	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
164	Kinh tế	2554020265	Mai Thị Kim	Tuyền	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
165	Kinh tế	2554020179	Nguyễn Thị Hoài	Phương	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
166	Kinh tế	2554020212	Trần Thanh	Thảo	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
167	Kinh tế	2554020115	Lê Trúc	Ly	2025	ĐH	3.000000	73	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
168	Kinh tế	2554020156	Nguyễn Hà Yến	Nhi	2025	ĐH	3.000000	73	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
169	Kinh tế	2554020098	Nguyễn Ngọc	Khuong	2025	ĐH	3.000000	72	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
170	Kinh tế	2554020009	Lương Nguyễn Phương	Anh	2025	ĐH	3.000000	70	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
171	Kinh tế	2554020155	Lâm Thái Bình	Nhi	2025	ĐH	3.000000	70	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
172	Kinh tế	2554020245	Trần Dương Thị Đoan	Trang	2025	ĐH	3.000000	67	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
173	Kinh tế	2554020111	Nguyễn Hoàng	Lực	2025	ĐH	3.000000	65	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
174	Kinh tế	2554020215	Lê Phạm Anh	Thi	2025	ĐH	2.833333	85	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
175	Kinh tế	2554020164	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	2025	ĐH	2.833333	78	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
176	Kinh tế	2554020097	Nguyễn Đăng	Khôi	2025	ĐH	2.833333	78	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
177	Kinh tế	2554020059	Lương Gia	Hân	2025	ĐH	2.833333	77	Khá	6.540.000	50%	3.270.000
178	Quản lý công	2554140071	Trần Thị Bảo	Ngọc	2025	ĐH	3.000000	88	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
179	Quản lý công	2554140057	Phạm Thụy Ngọc	Mẫn	2025	ĐH	3.000000	82	Khá	6.270.000	50%	3.135.000

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
180	Quản lý công	2554140095	Nguyễn Thành	Tài	2025	ĐH	3.000000	75	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
181	Quản lý công	2554140110	Huỳnh Ngọc Trúc	Tiên	2025	ĐH	3.000000	74	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
182	Quản lý công	2554140117	Phạm Quỳnh	Trâm	2025	ĐH	2.833333	90	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
183	Quản lý công	2554140129	Lương Mai Cát	Tường	2025	ĐH	2.833333	88	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
184	Quản lý công	2554140138	Nguyễn Thị Thanh	Vy	2025	ĐH	2.833333	81	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
185	Quản lý công	2554140054	Trần Thị Thảo	Linh	2025	ĐH	2.833333	70	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
186	Quản lý công	2554140134	Đặng Lê Hải	Vi	2025	ĐH	2.833333	66	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
187	Quản lý công	2554140108	Võ Nguyễn Minh	Thư	2025	ĐH	2.666667	88	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
188	Quản lý công	2554140135	Phạm Thị Yến	Vi	2025	ĐH	2.666667	75	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
189	Quản lý công	2554140136	Nguyễn Hồ Thảo	Vy	2025	ĐH	2.666667	75	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
190	Quản lý công	2554140109	Văn Cẩm Bảo	Thy	2025	ĐH	2.666667	69	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
191	Quản lý công	2554140113	Trần Phạm Thùy	Trang	2025	ĐH	2.500000	84	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
192	Quản lý công	2554140079	Trần Hồng	Nhung	2025	ĐH	2.500000	84	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
193	Quản lý công	2554140033	Lê Nguyễn Gia	Hân	2025	ĐH	2.500000	82	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
194	Quản lý công	2554140106	Huỳnh Ánh	Thư	2025	ĐH	2.500000	78	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
195	Quản lý công	2554140060	Phạm Trương Tuyết	Minh	2025	ĐH	2.500000	77	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
196	Quản lý công	2554140076	Lê Thị Yến	Nhi	2025	ĐH	2.500000	75	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
197	Quản lý công	2554140056	Nguyễn Xuân	Mai	2025	ĐH	2.500000	75	Khá	6.270.000	50%	3.135.000
198	Quản lý công	2554140018	Lâm Tâm	Chi	2025	ĐH	2.500000	67	Khá	6.270.000	50%	3.135.000